shèng shuǐ

圣水

noun · holy water

Example Sentences

Mù shī yòng shèng shuǐ zhù fú xìn tú
牧师 用 圣 水 祝福信徒。

The priest blesses believers with holy water.

Zài yí shì zhōng rén men yòng shèng shuǐ xǐ jìng shuāng shǒu
在仪式 中 ， 人们 用 圣 水洗净 双 手 。

During the ceremony, people wash their hands with holy water.

Trace each character, then write the word on your own.

圣 圣 圣 圣 圣 圣 圣 圣

水 水 水 水 水 水 水